

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	8.2%	8.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.12
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

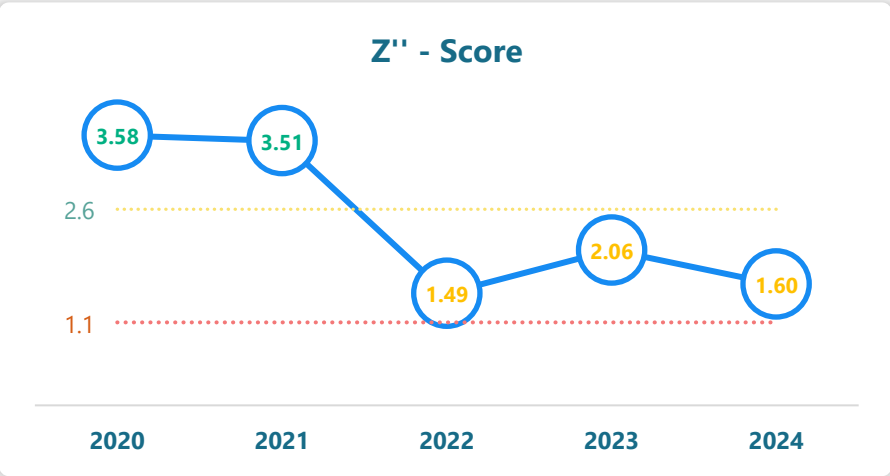
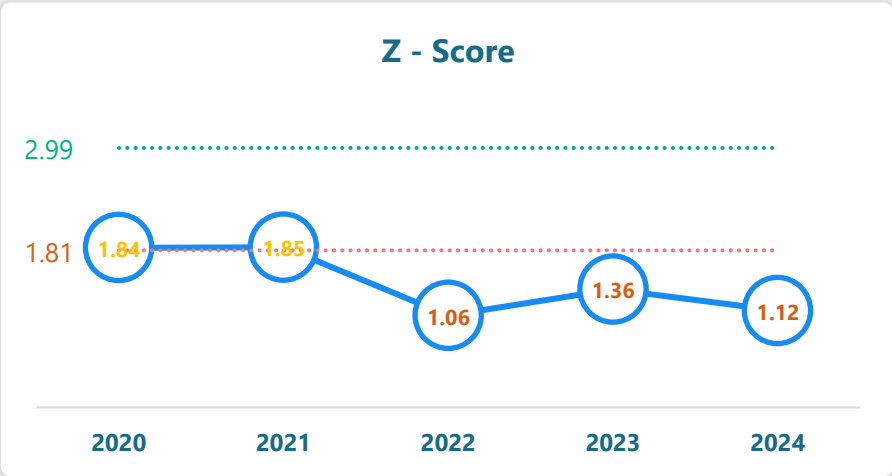
Hệ số nguy cơ phá sản	1.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	287	YoY
tỷ VNĐ			▲ 32.0
			▲ 12.7%

LN sau thuế	2024	51.3	YoY
tỷ VNĐ			▲ 15.8
			▲ 44.5%

ROE	2024	12.2%	+/- YoY
			▲ 3.4%

ROA	2024	6.2%	+/- YoY
			▲ 1.4%



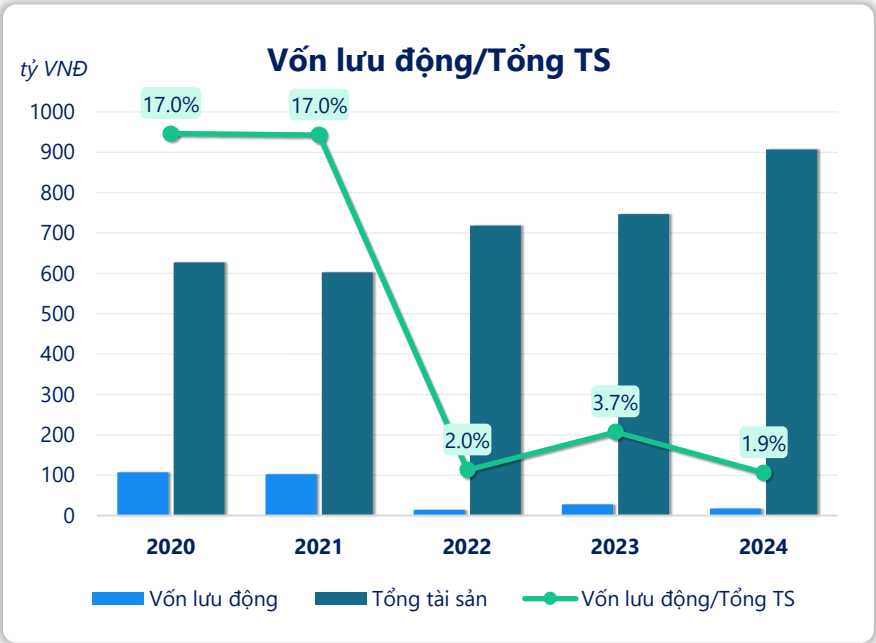
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BNW** năm **2024** đạt **1.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BNW** năm **2024** đạt **1.60**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **BNW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.7%** đạt **287.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 44.5%** đạt **51.28** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

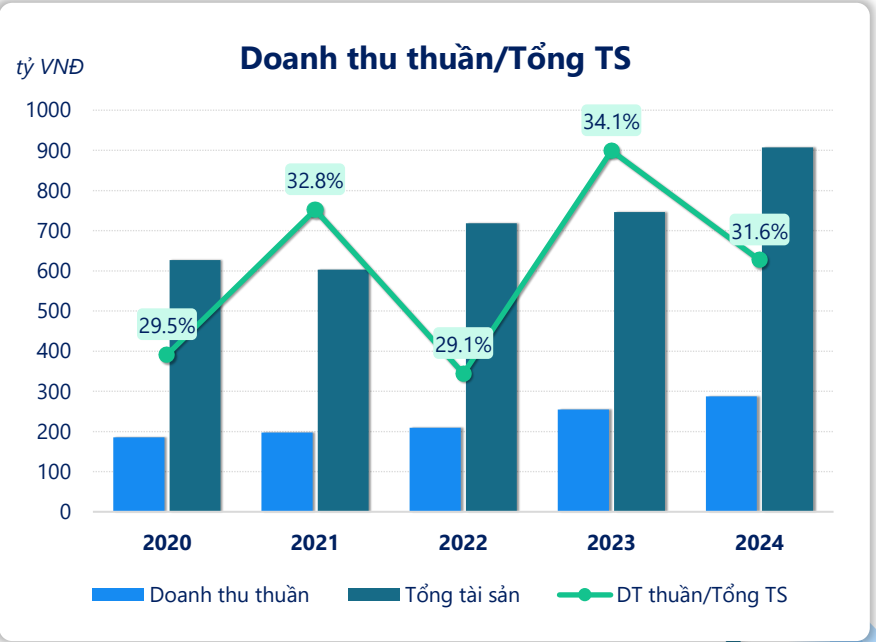
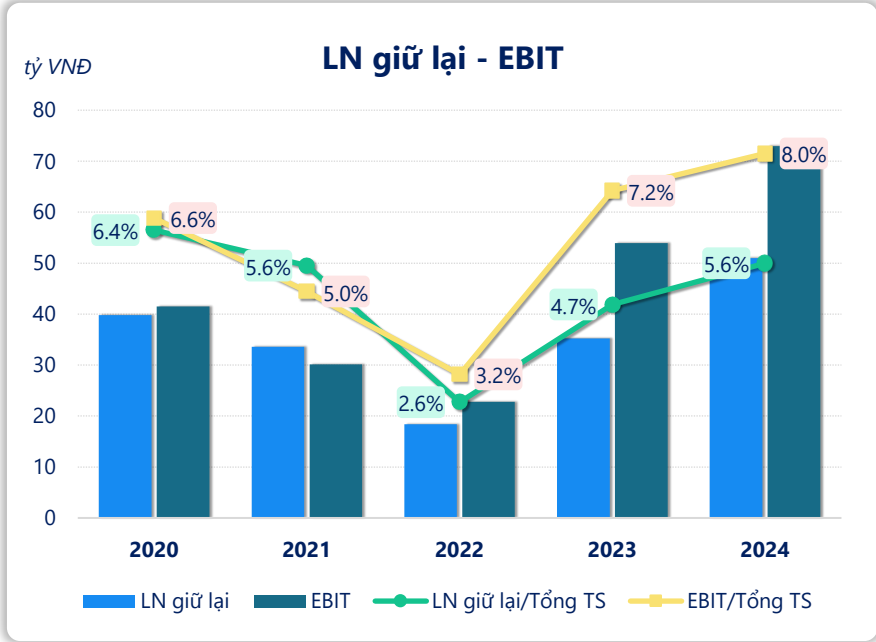
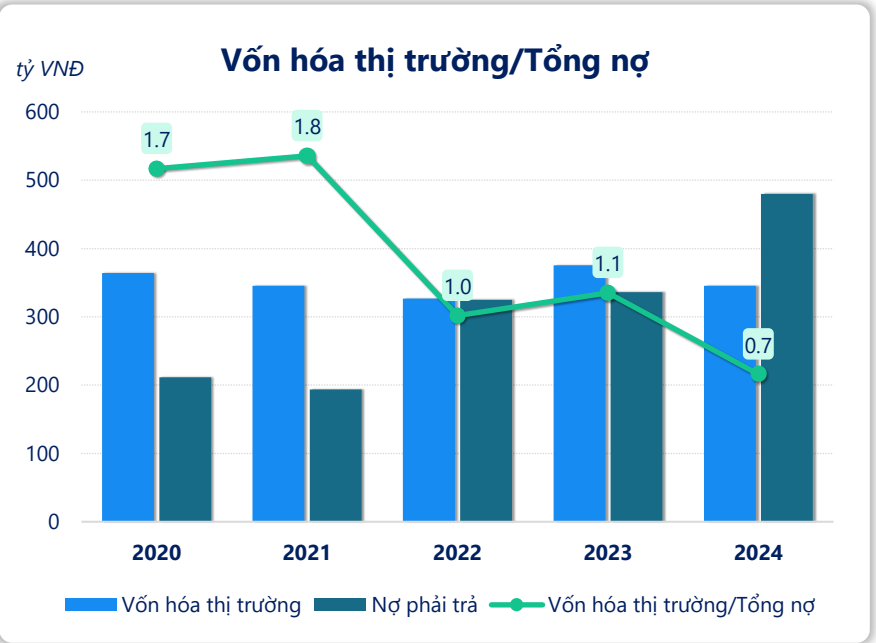
CTCP Nước sạch Bắc Ninh (UPCOM: BNW)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	907	747	21.5%
Tài sản ngắn hạn	159	124	27.9%
Tiền và tương đương tiền	31.0	57.9	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	18.2	320%
Phải thu ngắn hạn	20.6	23.6	-13.0%
Hàng tồn kho	18.3	18.5	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	6.00	114%
Tài sản dài hạn	748	622	20.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	512	552	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	200	44.7	348%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.2	11.5	84.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	480	336	42.8%
Nợ ngắn hạn	142	96.4	46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.5	27.7	-7.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.0	10.5	282%
Nợ dài hạn	338	240	41.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	247	147	67.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn điều lệ	375	375	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	185	197	209	255	287
Giá vốn hàng bán	137	161	175	188	198
Lợi nhuận gộp	48.4	36.7	34.2	66.8	89.2
Doanh thu HĐTC	6.85	6.07	3.35	3.38	2.81
Chi phí TC	2.88	2.67	2.88	13.3	11.8
Chi phí lãi vay	2.88	2.67	2.88	13.3	11.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	12.6	15.3	17.1	20.1
LN thuần từ HĐKD	39.3	27.4	19.4	39.7	60.1
Lợi nhuận khác	-0.65	0.03	0.51	0.87	1.06
LN trước thuế	38.6	27.5	19.9	40.6	61.2
Lợi nhuận sau thuế	34.6	23.9	18.7	35.5	51.3
LNST của CĐ cty mẹ	34.6	23.9	18.7	35.5	51.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.9	37.5	-9.26	93.1	98.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.9	-2.18	-69.2	-53.4	-189
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-40.7	96.6	-18.4	63.1
Tiền đầu kỳ	11.9	23.9	18.5	36.6	57.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	-5.37	18.1	21.3	-27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.9	18.5	36.6	57.9	31.0